ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 843 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 25 tháng 4 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, huyện Tiền Hải.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014), số 504/QĐ-UBND ngày 18/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Tiền Hải, số 629/QĐ-UBND ngày 03/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Tiền Hải đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 24/TTr-VPĐP ngày 23/4/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, cho 09 xã thuộc huyện Tiền Hải, như sau:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 5.904,5 tấn (04 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 4.718,5 tấn (05 xã).

(Có Phụ lục 1, 2A, 2B chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh (tăng hoặc giảm) của các xã thuộc huyện Tiền Hải trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân huyện Tiền Hải, và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các địa phương theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải, Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN, TM, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1: KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 843/QĐ-UBND ngày 25 /4/2014 của UBND tỉnh).

STT	Xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)		Chênh lệch tăng, giảm (tấn)	
		Giảm	Tăng	Giảm	Tăng
1	Nam Thịnh	2.326,0		2.326,0	
2	Phương Công	915,1		915,1	
3	Vũ Lăng	958,5	138,3	820,2	
4	Đông Trà	1.704,9		1.704,9	
5	Nam Trung		2.952,9		2.952,9
6	Đông Minh		1.187,1		1.187,1
7	Nam Hải		233,5		233,5
8	Đông Long		206,7		206,7
Tổng cộng (8 xã)		**5.904,5**	**4.718,5**	**5.766,2**	**4.580,2**

Phụ lục 2A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 843 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	A	*B*	*1*	*2*	*3*
	Tổng cộng (4 xã)				**5.904,5**
1	**Xã Nam Thịnh**				**2.326,0**
	Giao thông nội đồng trục chính		**2.288**	***Bm 3,5 m, dày 14cm***	**443,9**
	Từ cầu bà Bưởi đến đê Nam Thắng	QĐ 504	331		64,2
	BV 8 Từ cầu ông Vận đến giáp Nam Thắng	QĐ 504	972		188,6
	BV 1- Từ khu cntt đến đê 5	QĐ 504	300		58,2
	BV 9- đường bãi rác tập trung	QĐ 504	685		132,9
	Đường giao thông trục thôn				**728,9**
	Bm 3,5 m		***3.720***	***Bm 3,5 m, dày 16cm***	***728,9***
	Từ nhà ông Tô đến sông TTN	QĐ 629	200		39,2
	Từ nhà ông Tiêng đến sông TTN	QĐ 629	243		47,6
	Từ nhà ông Đức đến đê 5 cũ	QĐ 629	514		100,7
	Từ nhà ông Tá đến đê biển	QĐ 629	279		54,7
	Từ Đài quan sát đến đê biển	QĐ 629	194		38,0
	Từ nhà ông Thép đến đê số 5 cũ	QĐ 629	370		72,5
	Từ nhà ông Rinh đến đê số 5 cũ	QĐ 629	340		66,6
	Từ nhà ông Thuận đến nhà bà Sự	QĐ 629	150		29,4
	Từ Đài quan sát đến đê biển	QĐ 629	194		38,0
	Từ nhà ông Đức đến đê 5 cũ	QĐ 504	514		100,7
	Từ nhà ông Tá đến đê biển	QĐ 504	279		54,7
	Từ nhà ông Tiêng đến sông TTN	QĐ 504	243		47,6
	Từ nhà ông Tô đến sông TTN	QĐ 504	200		39,2
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn				**1.153,2**
	Bm 3,0m		***3.015***	***Bm 3,0 m, dày 14cm***	***443,4***
	Từ nhà ông Hiệp đến nhà ông Kiệm	QĐ 504	136		20,0
	Từ trường mầm non đến nhà ông Khởi	QĐ 504	127		18,7
	Từ nhà ông Mẫn đến sông TTN	QĐ 504	229		33,7
	Từ nhà ông Quyết đến sông TTN	QĐ 504	216		31,8
	Từ nhà ông Toản đến nhà ông Lịch	QĐ 504	115		16,9
	Từ nhà bà Mười (đg 90) đến nhà ông Huyến	QĐ 504	155		22,8
	Từ nhà ông Đạo đến nhà ông Luyến	QĐ 504	204		30,0
	Từ nhà ông Vọng đến nhà ông Chiến	QĐ 504	67		9,8
	Từ nhà ông Sơn đến đê biển	QĐ 504	227		33,4
	Từ nhà ông Giá đến nhà ông Quang	QĐ 504	227		33,4
	Từ nhà ông Hiển đến nhà ông Thư	QĐ 504	72		10,6
	Từ nhà ông Phòng đến nhà ông Thuật	QĐ 504	116		17,1
	Từ nhà ông Đán đến nhà bà Tuất	QĐ 504	62		9,1
	Từ nhà ông Trình đến nhà thờ	QĐ 504	230		33,8
	Từ nhà ông Tụng đến nhà ông Tuyển	QĐ 504	79		11,6
	Từ nhà ông Đoan đến nhà ông Hưng	QĐ 504	100		14,7
	Từ nhà ông Cầu đến sông TTN	QĐ 504	343		50,4
	Từ nhà ông Tĩnh đến nhà ông Đảo	QĐ 504	160		23,5
	Từ nhà ông Tam đến giáp xã Nam Hưng	QĐ 504	150		22,1
	Bm 2,5m	***QĐ 504***	***5.770***	***Bm 2,5 m, dày 14cm***	***709,8***
	Từ nhà ông Quảng đến nhà bà Mai	QĐ 504	141		17,3

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà anh Hồng đến nhà ông Bảng	QĐ 504	46		5,7
	Từ nhà ông Hào đến nhà ông Thuỵ	QĐ 504	129		15,9
	Từ nhà ông Chinh đến nhà ông Hỷ	QĐ 504	82		10,1
	Từ nhà ông Thái đến nhà ông Hường	QĐ 504	75		9,2
	Từ nhà ông Đường đến nhà ông Thái	QĐ 504	118		14,5
	Từ nhà ông Hải đến nhà ông Tình	QĐ 504	110		13,5
	Từ nhà ông Hùng đến đê biển	QĐ 504	81		10,0
	Từ nhà ông Đức đến nhà ông Hồng	QĐ 504	54		6,6
	Từ nhà ông Cót đến nhà ông Bảo	QĐ 504	66		8,1
	Từ nhà ông Chí đến sông TTN	QĐ 504	200		24,6
	Từ nhà ông Giang đến nhà ông Phó	QĐ 504	174		21,4
	Từ nhà ông Điểm đến sông TTN	QĐ 504	147		18,1
	Từ nhà ông Vĩnh đến sông TTN	QĐ 504	230		28,3
	Từ nhà ông Tú đến sông TTN	QĐ 504	210		25,8
	Từ nhà ông Hải đến sông TTN	QĐ 504	161		19,8
	Từ hội trường thôn hc đến đê biển	QĐ 504	103		12,7
	Từ nhà ông Chinh đến sông TTN	QĐ 504	162		19,9
	Từ nhà ông Uý đến nhà ông Khang	QĐ 504	77		9,5
	Từ nhà ông Lăng đến sông TTN	QĐ 504	177		21,8
	Từ nhà bà Dương đến sông TTN	QĐ 504	219		26,9
	Từ nhà ông Lan đến sông TTN	QĐ 504	128		15,7
	Từ nhà ông Hậu đến nhà ông Đạo	QĐ 504	160		19,7
	Từ nhà ông Thắng đến nhà ông Chiến	QĐ 504	24		3,0
	Từ nhà ông Hội đến nhà ông Canh	QĐ 504	109		13,4
	Từ nhà ông Chuân đến nhà ông Viện	QĐ 504	118		14,5
	Từ nhà ông Sáng đến nhà ông Thể	QĐ 504	67		8,2
	Từ nhà ông Chín đến nhà ông Nghĩa	QĐ 504	91		11,2
	Từ nhà ông Dương đến nhà ông Vượng	QĐ 504	121		14,9
	Từ nhà ông Điều đến đê biển	QĐ 504	216		26,6
	Từ nhà ông Hoành đến đê biển	QĐ 504	196		24,1
	Từ nhà ông Bao đến nhà ông Luật	QĐ 504	46		5,7
	Từ nhà ông Khải đến đê biển	QĐ 504	230		28,3
	Từ nhà ông Ngự đến nhà bà Uýnh	QĐ 504	112		13,8
	Từ nhà ông Mộc đến nhà bà Liễu	QĐ 504	174		21,4
	Từ nhà ông Hành đến nhà ông Đán	QĐ 504	51		6,3
	Từ nhà ông Nam đến nhà ông Huynh	QĐ 504	79		9,7
	Từ nhà ông Hoán đến nhà ông Nam	QĐ 504	288		35,4
	Từ nhà ông Hoan đến nhà ông Quân	QĐ 504	171		21,0
	Từ nhà bà Bảo đến nhà ông Độ	QĐ 504	82		10,1
	Từ nhà ông Long đến nhà bà Hoa	QĐ 504	126		15,5
	Từ nhà ông Trạch đến nhà ông Riện	QĐ 504	50		6,2
	Từ nhà ông Khải đến đê biển	QĐ 504	219		26,9
	Dong nhà ông Tam đến nhà ông Tuyến	QĐ 504	150		18,5
2	**Xã Phương Công**				**915,1**
	Kiên cố kênh mương		**300**		**45,9**
	Kênh có B>=0.9m	QĐ 504	300		45,9
	Đường GT nội đồng trục chính		**3.460**	***Bm 3,5 m, dày 14cm***	**671,2**
	Từ trục chính đi ruộng mạo x9	QĐ 504	80		15,5
	Từ trục thôn đi miếu vận x9	QĐ 504	500		97,0

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ Nghĩa địa đi ruộng mạo	QĐ 504	160		31,0
	Cửa Nhượng đi đền Trần	QĐ 504	450		87,3
	Cống Riễn đi cống sắt	QĐ 504	570		110,6
	NĐ đi sông KG	QĐ 504	250		48,5
	Ngõ Thạo đi NĐ	QĐ 504	450		87,3
	Cầu đồng Thượng đi hồ Vịnh	QĐ 504	1.000		194,0
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn				**198,0**
	Bm 3,0m		**1.348**	***Bm 3,0 m,dày 14cm***	**198,0**
	Từ trục thôn đi thổ O Tĩnh + Dương x9	QĐ 504	120		17,6
	Đường trục thôn đi thổ Liết x9	QĐ 504	300		44,1
	Gốc gạo X5 đi đường Wb2	QĐ 504	88		12,9
	Đường lâm x4	QĐ 504	220		32,3
	Đường trục cửa quyển X 3	QĐ 504	500		73,5
	Tư thổ Pho đi trục thôn	QĐ 504	120		17,6
3	**Xã Vũ Lăng**				**958,5**
	Đường giao thông trục chính nội đồng			***Bm 3,5m; dày 14 cm***	**664,6**
	Từ đường đi xã Thượng Hiền thôn Thường Kiệt đến miếu ngõ ông Quân thôn Tam Đồng	QĐ 629	3.426		664,6
	Đường Giao thông trục thôn			***Bm 3,5m; dày 16 cm***	**84,9**
	Thôn Hưng Đạo đoạn từ đường trục xã đến đường bờ vùng 2	QĐ 504	433		84,9
	Đường nhánh cấp I				**209,0**
	Bm 3,0m			***Bm 3,0m; dày 14 cm***	***6,5***
	Từ nhà Đặng Phưởng đến nhà bà Hứa	QĐ 504	44		6,5
	Bm 2,5m			***Bm 2,5m; dày 14 cm***	***202,5***
	Từ Trần Quang đến Lê Thuận	QĐ 504	15		1,8
	Từ Phạm Sỹ đến Phạm Chương	QĐ 504	62		7,6
	Từ Trần Toàn đến Phạm Mạnh	QĐ 504	38		4,7
	Từ Trần Các đến cầu đồng Sau	QĐ 504	30		3,7
	Từ Lê Kỷ đến Trần Ngân	QĐ 504	10		1,2
	Ngõ Phạm Nhạn	QĐ 504	40		4,9
	Từ Trần Nhu đến Trần Hà	QĐ 504	40		4,9
	Từ nhà Hồng đến nhà Huy	QĐ 504	19		2,3
	Từ Trần uyên đến Đặng Tư	QĐ 504	40		4,9
	Từ Trần Thước đến Đặng Tri	QĐ 504	80		9,8
	Từ Đặng Hoạch đến Trần Sở	QĐ 504	138		17,0
	Từ Lê Sử đến nhà Bửu	QĐ 504	100		12,3
	Từ Lê Cừ đến nhà Rượu	QĐ 504	100		12,3
	Từ Đào Minh đến Đào Nhất	QĐ 504	40		4,9
	Từ Lê Chương đến Trần Thục	QĐ 504	65		8,0
	Từ Đặng Huy đến Lê Chiểu	QĐ 504	31		3,8
	Từ Lê Cừ đến Lê Ngự	QĐ 504	27		3,3
	Ngõ ông Lê Xuân Hoàn	QĐ 504	224		27,6
	Ngõ ông Phạm Tô	QĐ 504	26		3,2
	Ngõ bà Lê Thị Chút	QĐ 504	32		3,9
	Từ Lê Thành đến Trần Hoản	QĐ 504	23		2,8
	Ngõ Đặng Thê Sử	QĐ 504	38		4,7
	Ngõ Nguyễn Thị Tuyết	QĐ 504	40		4,9
	Ngõ Lê Chí	QĐ 504	30		3,7
	Từ Phạm Chiêm đến Vương Phòng	QĐ 504	23		2,8
	Từ Đoàn Bản đến Đoàn Bính	QĐ 504	15		1,8

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trần Hải đến Trần Dương	QĐ 504	25		3,1
	Từ Đặng Sách đến Đặng Tỉnh	QĐ 504	40		4,9
	Từ Phạm Lộc đến Phạm Vinh	QĐ 504	20		2,5
	Từ Vương Thị Chanh đến Đoàn Quý	QĐ 504	56		6,9
	Từ Lê Toàn đến Nguyễn Ngọc	QĐ 504	30		3,7
	Ngõ Trần Thạch	QĐ 504	43		5,3
	Từ Đặng Lương đến Đặng Lụa	QĐ 504	33		4,1
	Từ Lê Chí đến lê Thưởng	QĐ 504	45		5,5
	Từ Phạm Ngoan đến Đặng Ngữ	QĐ 504	30		3,7
4	**Xã Đông Trà**				**1.704,9**
	Đường giao thông trục chính nội đồng			*Bm 3,5m; dày 14 cm*	**149,8**
	Bờ vùng số 6:	QĐ 278	772		149,8
	Kênh cấp 1 loại 3			*B> 0,9m*	**153,0**
	Kênh bờ thửa số 12 nghệ giữa	QĐ 278	540		82,6
	Kênh bờ thửa số 26 ty phong bắc	QĐ 278	230		35,2
	Kênh bờ thửa số 27 ty phong bắc	QĐ 278	230		35,2
	Đường giao thông trục thôn				**265,7**
	Bm 3,5m			*Bm 3,5m; dày 16cm*	***265,7***
	Từ cống bà Lưu đến đường cải lương đoạn 1	QĐ 278	720		141,1
	Từ cống chợ đến trạm điện đoạn 2	QĐ 278	473		92,7
	Từ trạm điện đến giáp xã Đông xuyên	QĐ 278	147		28,9
	Đường phía nam bãi Rác	QĐ 278	15		3,0
	Đường giao thông nhánh cấp I				**1.136,4**
	Bm 3,0m			*Bm 3,0m; dày 14 cm*	***11,3***
	Từ đường trục thôn đến đường ông Vũ Lân	QĐ 278	77		11,3
	Bm 2,5m			*Bm 2,5m; dày 14cm*	***1.125,1***
	Đường phía đông nhà trẻ x1 về phía bắc	QĐ 278	249		30,6
	Đoạn 2 phía tây nhà trẻ xóm 3	QĐ 278	132		16,2
	Phia nam thổ ông Đàn	QĐ 278	80		9,8
	Từ cửa ông Việt đến đường cải lương	QĐ 278	300		36,9
	Từ cầu ông Xuất đến giáp Đông Xuyên	QĐ 278	195		24,0
	Từ cống ông Vân đến cống ông Xuất	QĐ 278	494		60,8
	Cửa bà Toan đến đường bê tông ông Điển	QĐ 278	203		25,0
	Tây ông gắng đến nhà trẻ xóm 3	QĐ 278	476		58,5
	Sau ông Ngữ đến đường ông Ngô luật	QĐ 278	154		18,9
	Sau ông Ngữ đến đường ông Ngô luật	QĐ 278	46		5,7
	Từ cống ông Hiên đến đê số 6	QĐ 278	156		19,2
	Từ nhà trẻ xóm 1 đến đường bê tông bà Toan	QĐ 278	183		22,5
	Đường từ cửa ông Điệc đến đê số 6	QĐ 278	337		41,4
	Từ ông Thán đến thổ ông Bùi Thanh	QĐ 278	381		46,8
	Từ đường cải Lương đến nhà bà Vị xóm 3	QĐ 278	64		7,9
	Từ đường bê tông tây nhà trẻ xóm 3	QĐ 278	60		7,4
	Từ đường bờ vùng xóm 3 tới ông Mai Tiến	QĐ 278	52		6,4
	Từ bà lưu tới thổ ông Nguyễn Tốt	QĐ 278	76		9,3
	Từ bà Toan x1 đến thổ ông Phạm Đoán x1	QĐ 278	72		8,8
	Từ đường trục thôn đến thổ ông Phạm Huân x1	QĐ 278	97		11,9
	Từ đường bê tông x1 đến đường bà Bùi Liên x1	QĐ 278	38		4,7
	Từ đường bê tông x1 vào đến Miếu xóm 1	QĐ 278	119		14,6
	Từ đường miếu x1 đến thổ ông Phạm Đô	QĐ 278	35		4,3

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường bê tông xóm 2 đến ông Đinh Tiếp	QĐ 278	30		3,7
	Đường xóm 2 đến thổ ông Đinh Hấn	QĐ 278	20		2,5
	Đường bê tông xóm 1 đến thổ ông đinh Hóa	QĐ 278	44		5,4
	Đoạn đông ông liệu đến nam sông trục xã	QĐ 278	282		34,7
	Đoạn 2 phía tây nhà trẻ xóm 3	QĐ 278	48		5,9
	Đường bê tông xóm 2 đến ông Đinh Hấn	QĐ 278	20		2,5
	Từ biến thế đến giáp thổ ô tuyến dứa	QĐ 278	159		19,6
	Từ sau ông Lập đến Ngõ ông Bùi	QĐ 278	128		15,7
	Từ giáp ông Bùi đến thổ ông Khả	QĐ 278	140		17,2
	Từ giáp thổ ông Tâm đến thổ ông Quỳnh	QĐ 278	220		27,1
	Từ sau ông Bi đến cửa ông Đãi	QĐ 278	203		25,0
	Giáp ngõ ông Gia đến bờ vùng	QĐ 278	83		10,2
	Giáp thổ bà Miền đến giáp thổ ông Lăng (rơi)	QĐ 278	130		16,0
	Từ sau ông Chan đến giáp thổ ông Thoan	QĐ 278	100		12,3
	Từ đường trục xã đến thổ ông Chung	QĐ 278	30		3,7
	Đường từ thổ bà Lý đến đường trục thôn	QĐ 278	57		7,0
	Đường từ thổ ông Diên đến đường trục thôn	QĐ 278	51		6,3
	Đường từ ông Dũng đến đường trục thôn	QĐ 278	30		3,7
	Từ thổ ông Đoán đến đường nhánh thôn	QĐ 278	100		12,3
	Đường nam thổ ông Dự đến ông Chiến	QĐ 278	45		5,5
	Đường từ nhà ông Đa đến đường trục thôn	QĐ 278	20		2,5
	Đường từ thổ bà Mận đến bà Huyền	QĐ 278	61		7,5
	Đường từ bà Vị Phương đến bà Thắm	QĐ 278	55		6,8
	Từ thổ ông Hường Đến thổ ông Hường	QĐ 278	52		6,4
	Đường từ thổ ông Lên đến thổ ông Khánh	QĐ 278	53		6,5
	Đường từ nhà ông Tá đến thổ ông Vụ	QĐ 278	45		5,5
	Đường từ thổ ông Chương đến thổ bà Hoa	QĐ 278	52		6,4
	Đường từ thổ ông Hóa đến thổ ông Hiến	QĐ 278	28		3,4
	Đường từ thổ ông Bạo đến thổ ông Ban	QĐ 278	20		2,5
	Từ thổ ông Trần Kiên đến thổ ông Hưởng	QĐ 278	40		4,9
	Từ ông Ao Roãn đến thổ Ông Lạng	QĐ 278	55		6,8
	Cửa ông Tảo đến thổ ông Nghiệp	QĐ 278	40		4,9
	Từ đường cứu nạn đến giáp thổ bà Tuyến	QĐ 278	57		7,0
	Giáp cống Văn Chi đến cống ông Dũng My	QĐ 278	65		8,0
	Cửa ông Đỗ Xuân đến Đỗ Mại	QĐ 278	50		6,2
	Đường cứu hộ đến cửa ông Nguyễn Nhuận	QĐ 278	70		8,6
	Từ thổ ông Hiền đến thổ ông Hiếm	QĐ 278	50		6,2
	Từ ông Khiết đến thổ ông Nguyễn Thương	QĐ 278	30		3,7
	Từ cửa ông Rụ đến thổ ông Trịnh Khanh	QĐ 278	55		6,8
	Từ thổ ông Cảnh đến thổ ông Díu đoạn 1	QĐ 278	130		16,0
	Từ thổ ông Díu đến giáp đường thổ ông Cảnh	QĐ 278	70		8,6
	Từ ông Phạm Nhuận đến thổ ông Trần Phiến	QĐ 278	47		5,8
	Đường thổ ông Chinh đến thổ bà Phạm Huê	QĐ 278	46		5,7
	Đường sau ông Tuấn đến thổ ông Trần Việm	QĐ 278	63		7,7
	Đường cửa ông Xuyên đến thổ ông Vũ Quyền	QĐ 278	62		7,6
	Đường từ ông Cử đến thổ ông Trúc Tuệ	QĐ 278	160		19,7
	Đường đi Đông Quý đến thổ ông Trần Đoàn	QĐ 278	95		11,7
	Đường từ cửa ông Trịnh đến thổ ông Phương	QĐ 278	85		10,5
	Đường đông ông Đinh Chiến đến thổ ông Đinh Đĩnh	QĐ 278	33		4,2

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường trục thôn đến ao ông Duẩn	QĐ 629	200		16,3
	Từ cống ông Vân đến cống ông Xuất	QĐ 278	494		60,8
	Đường nam thổ ông Thán đến thổ ôngThanh	QĐ 278	381		46,8
	Từ đường bê tông x1 vào đến Miếu xóm 1	QĐ 278	119		14,6
	Từ đường miếu đến thổ ông Phạm Đô xóm 1	QĐ 278	35		4,3
	Từ giáp thổ ông Tâm đến thổ ông Quỳnh	QĐ 278	220		27,1
	Từ cống ông Hiên - đê số 6	QĐ 278	156		19,2

Phụ lục 2B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 843 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (5 xã)			**4.718,5**
1	**Xã Vũ Lăng**			**138,3**
	Đường giao thông trục thôn			**44,1**
	Ngã ba trạm bơm đến nhà trẻ thôn Tam Đồng	225	***Bm 3,5m, dày 16cm***	44,1
	Đường nhánh cấp 1 trục thôn			**31,0**
	Từ ao Thư đến ao Đình	192	***Bm 3,0m, dày 14cm***	28,2
	Từ Đặng Hà đến Đặng Ngôn	23	***Bm 2,5m, dày 14cm***	2,8
	Mở rộng			***63,2***
	Đoạn từ bà Cửu- đê số 6	1.264		63,2
2	**Xã Nam Trung**			**2.952,9**
	Đường giao thông nội đồng trục chính		***Bm=3,5m, dày 14cm***	**339,5**
	Tuyến từ 221B (nga ba NT) - Nam Hưng	1.750		339,5
	Đường giao thông trục thôn			**1.892,5**
	Bm 3,5m		***Bm=3,5m, dày 16cm***	***1.477,8***
	Từ 221B (ô Lừng x13) - ô Thức X1	2.120		415,5
	Từ sau BV nam - ô Tuân x6	1.900		372,4
	Tuyến từ 221B - Sau chùa Linh Sơn	980		192,1
	Tuyến từ Nam Chính - ô Thầm	710		139,2
	Tuyến 221B (ô Tĩnh) - đường hậu đầm	540		105,8
	Tuyến 221B (Ngã ba) - Của bà Giăng	470		92,1
	Tuyến từ cầu Hải Ngoại - đường ô Thọ	820		160,7
	Bm 3,0m		***Bm=3,0m, dày 16cm***	***414,7***
	Tuyến 221B (ô Long) - Ruộng lúa	270		45,4
	Tuyến ô Thừa - ô Sáng	283		47,5
	Tuyến ô Quỳnh - ô Cương	315		52,9
	Tuyến từ hội trường thôn - Nam Hồng	850		142,8
	Tuyến từ 221- Hữu	320		53,8
	Tuyến đường BT - ô Bộ	150		25,2
	Tuuyến ô Lừng - đường BT	110		18,5
	Tuyến cửa ô Nhì	170		28,6
	Đường giao thông nhánh cấp 1 trục thôn			**720,9**
	Bm 3,0m		***Bm=3,0m, dày 14cm***	***128,9***
	Tuyến cửa Trạm ytế	105		15,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tuyến ô Bảo - bà Phước	195		28,7
	Tuyến ô khánh - ô Kham	170		25,0
	Tuyến ô Phạm Lược - đường Hậu Đầm	120		17,6
	Tuyến ô Nhất - Duy Hưng	150		22,1
	Tuyến đường BT - ô Trụ X6	137		20,1
	Bm 2,5m		***Bm 2,5m, dày 14cm***	***591,8***
	Tuyến cổng đình - Đồng vọp (Đoạn2)	146		18,0
	Tuyến ô Phượng - ô Ngung	48		5,9
	Tuyến 221B (ô Tuân) - ra đồng	80		9,8
	Tuyến ô. Dục - Nam Hồng	76		9,3
	Tuyến ô Kết - bà Huyền	96		11,8
	Tuyến ô Nghĩa - ô Thuỵ	200		24,6
	Tuyến ô Thuyên - bà Thiện	128		15,7
	Tuyến sau ô Đỗ Văn Lự	90		11,1
	Tuyến ô Kiệm - ô Liễu	120		14,8
	Tuyến cửa ô Tiến	76		9,3
	Tuyến ô Dũng - ô Nhợi	180		22,1
	Tuyến ô Quảng - ô Tuyên	83		10,2
	Tuyến ô Nhật - ô Nhợi	57		7,0
	Tuyến ô Toản - ô Hoá	84		10,3
	Tuyến ô Tiến - ô Khanh	54		6,6
	Tuyến ô Đào Ngọc - ô Đào Chiến	78		9,6
	Tuyến ô Định - ô Thiên	95		11,7
	Tuyến ô Hùng - ô Quân	50		6,2
	Tuyến ô Hảo - Giáp Vĩnh Trà	130		16,0
	Tuyến ô Tuyên - ô Hoàng	60		7,4
	Tuyến ô. Biên - b. Hoà	108		13,3
	Tuyến ô Bình - ô Trác	149		18,3
	Tuyến ô Nhương - ô Hoà	180		22,1
	Tuyến bà Hoà - ô Chí	150		18,5
	Tuyến từ ĐT từ của ô Tiến - ô Thầm	210		25,8
	Tuyến ô Huyền - ô Bình	87		10,7
	Tuyến ô Gia - ô Vo X11	170		20,9
	Tuyến TB1 - TB2	197		24,2
	Tuyến ô Lục - đường đá	150		18,5
	Tuyến ô Đại - ô Chín	100		12,3

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tuyến từ đường đá - ô Thừa	140		17,2
	Tuyến từ ô. Lược - ô. Hoan	180		22,1
	Tuyến từ ô. Khoát - ô. Dung	180		22,1
	Tuyến từ Trường MN - ô. Thứ	240		29,5
	Tuyến ô Hoạ - đường trục - đồng lúa	185		22,8
	Tuyến bà Thế - ô Trường	91		11,2
	Tuyến ô Vũ Trung - Việt Hùng	155		19,1
	Tuyến ô Cương - ô Mạnh	80		9,8
	Tuyến ô Hoạt - đường BT xã	130		16,0
3	**Xã Đông Minh**			**1.187,1**
	Giao thông trục chính nội đồng		***Bm 3,5m, dày 14cm***	**63,9**
	Từ ông Long đến cầu ông Thắng	155		30,1
	Từ ông Tài đến đường trục xã	174		33,8
	Đường giao thông trục thôn			**482,5**
	Bm 3,5m		***Bm 3,5m, dày16cm***	***467,4***
	Đường 14/10	1.110		217,6
	Từ trục xã đến ông Phàn	722		141,5
	Từ ông Phương đến cầu ông Liệu	252		49,5
	Từ Trạm bơm đến ông Đoàn	300		58,8
	Bm 3,0m		***Bm 3,0m, dày 16cm***	***15,1***
	Từ miếu đến ông Ngợi	90		15,1
	Đường giao thông nhánh 1 trục thôn			**640,7**
	Bm 3,0m		***Bm 3,0m, dày 14cm***	***65,0***
	Từ ông Thịnh đến ông Tinh	442		65,0
	Bm 2,5m		***Bm 2,5m, dày 14cm***	***575,7***
	Từ ông Ngô Vương đến ông Phan Năm	281		34,6
	Từ ông Hà Tâm đến ông Nguyễn Toan	253		31,1
	Từ ông Nguyễn Lân đến ông Đinh Trưởng	52		6,4
	Từ ông Nguyễn Tính đến Đặng Uẩn	64		7,9
	Từ ông Phạm Nho đến bà Vũ Xuân	96		11,8
	Nguyễn Loan đến Trần Cương	70		8,6
	Từ ông Nguyễn Toán đến ông Đặng Thụ	195		24,0
	Từ ông Dương Thăng đến bà Vũ Tuyến	183		22,5
	Từ ông Dũng đến ông Lĩu	96		11,8
	Từ ông Tầm đến ông Quý	495		60,9
	Từ trục thôn đến ông Kiều	170		20,9

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Tầm đến ông Hưng	130		16,0
	Từ đường trục xã đến ông Thường	130		16,0
	Từ trục thôn Đồng Tiến đến S.Trung	182		22,4
	Từ trục thôn Đồng Tiến đến ông Trường	40		4,9
	Từ trục xã đến ông Chí	177		21,8
	Từ trục xã đến ông Hạ	177		21,8
	Từ trục nội đồng đến ông Thung	114		14,0
	Từ ông Nhiễm đến ông Khoát	498		61,3
	Từ ông hận đến ông Rĩnh	337		41,5
	Từ ông Đông đến ông Uỷnh	170		20,9
	Từ ông Quyên đến ông Phi	432		53,1
	Từ ông Đạo đến ông Đức	337		41,5
4	**Xã Nam Hải**			**233,5**
	Đường giao thông nhánh cấp I trục thôn			**233,5**
	Bm 3,0m		***Bm 3,0m, dày 14cm***	***52,9***
	Từ nhà anh Bình- Hội trường thôn Nội Lang Tây	140		20,6
	Đường từ nhà Ô. Trinh- nhà thờ An Tứ	90		13,2
	Đường từ nhà Ô. Khang thôn Nội Lang Trung	130		19,1
	Bm 2,5m		***Bm 2,5m, dày 14cm***	***180,6***
	Đường từ nhà Ô. Thung □thôn Nội Lang Tây	126		15,5
	Từ nhà anh Dương- anh Tuấn thôn Nội Lang Tây	130		16,0
	Đường từ nhà anh Để- anh Văn thôn An Tứ	67		8,2
	Từ nhà ông Thụ - ông Long thôn An Tứ	175		21,5
	Từ nhà ông Thanh - ông Thám thôn An Tứ	63		7,7
	Từ nhà ông Nghê- nhà ông Hiển thôn Trung Lang	235		28,9
	Từ nhà ông Đảo- nhà ông Tiếp thôn Trung Lang	138		17,0
	Từ nhà ông Điệp- ông Thanh thôn Nội Lang Bắc	115		14,1
	Từ nhà anh Mai- bà Phúc thôn Nội Lang Nam	250		30,8
	Từ nhà ông Bát- bà Lựu thôn Nội Lang Nam	60		7,4
	Từ nhà anh Vịnh - nhà anh Chương	110		13,5
5	**Xã Đông Long**			**206,7**
	Đường giao thông nhánh cấp I trục thôn			**206,7**
	Bm 3,0m		***Bm 3,0m, dày 14cm***	***25,9***
	Từ ông Thận - ông Hiệp thôn Hưng Long Bắc	176		25,9
	Bm 2,5m		***Bm 2,5m, dày 14cm***	***180,8***
	Từ nhà ông Đoàn Sử - nhà ông Chuyên	315		38,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Đô - nhà ông Sinh thôn Hưng Long Bắc	175		21,5
	Từ miếu - ông Vũ Chuyết thôn Hưng Long Bắc	84		10,3
	Từ Nguyễn Chuyện - nhà Trần Chuân	101		12,4
	Từ Vũ Hồng - Vũ Tăng thôn Hưng Long Bắc	50		6,2
	Từ đê - nhà ông Thọ thôn Hưng Long Bắc	84		10,3
	Từ kiến thiết- ông Tú thôn Hưng Long Nam	175		21,5
	Đường sau ông Tiên thôn Hưng Long Nam	104		12,8
	Từ đường liên thôn- bà Hiến thôn Hưng Long Nam	97		11,9
	Từ ông Đệ- đường Liên thôn Hưng Long Nam	64		7,9
	Đường từ ông Tú- ông Hào thôn Hưng Long Nam	113		13,8
	Đường từ ông Tinh- ông Quý thôn Hưng Long Nam	110		13,5

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
26/04/2014 08:03:43